

BẢN TIN TUẦN

“Kết quả quan trắc, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp”

(ngày lấy mẫu 24-25/02/2021)

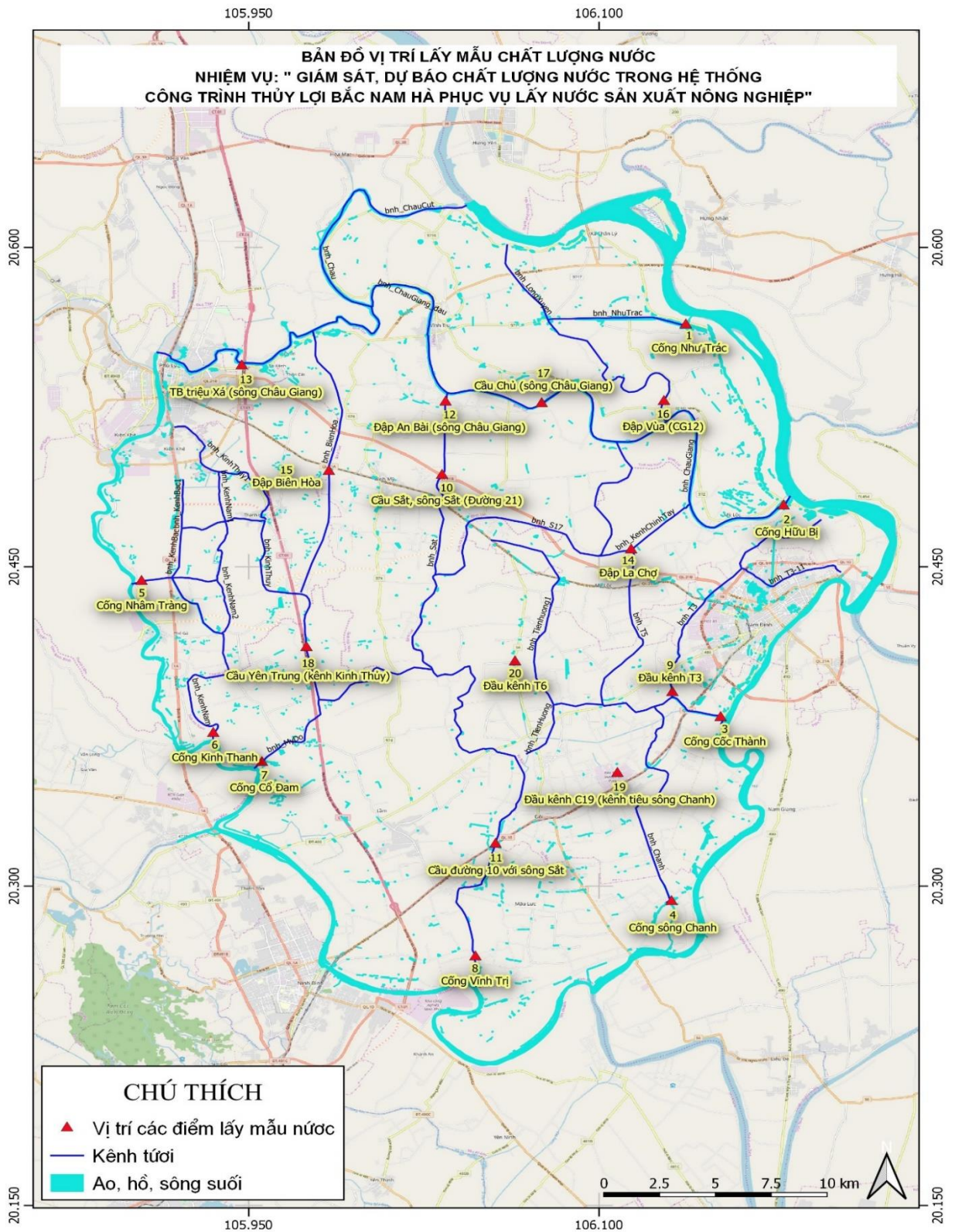
I. Kết quả giám sát chất lượng nước tuần từ ngày 22 đến ngày 28/02/2021

1. Vị trí giám sát

TT	Tên vị trí giám sát	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí giám sát
1	Cống Như Trác	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.
2	Cống Hữu Bị	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.
3	Cống Cốc Thành	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.
4	Cống sông Chanh	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.
5	Cống Nhâm Tràng	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.
6	Cống Kinh Thanh	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm
7	Cống Cỏ Đam	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cỏ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên
8	Cống Vĩnh Trị	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản
9	Đầu kênh T3	Kênh T3	Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho phía Nam Huyện Ý Yên.

TT	Tên vị trí giám sát	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí giám sát
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục và Huyện thanh Liêm.
14	Đập La Chợ	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.
15	Đập Biên Hòa	Kênh Biên Hòa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Bình Lục.
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	Kênh C19	Kiểm tra chất lượng nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện
20	Đầu kênh T6	Kênh T6	Nước thải TP. Nam Định nhưng vẫn được sử dụng tưới cho khu vực huyện Vụ Bản

BẢN ĐỒ GIÁM SÁT CLN HỆ THỐNG CTTL BẮC NAM HÀ NĂM 2021



2. Thông tin lúc giám sát

STT	Ký hiệu	Tên	Đặc điểm vị trí	Vận hành công trình
1	1	Cống Như Trác	Trời hửng nắng, $t^{\circ} = 23^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 85%, gió Nam 6 km/h, mật độ mây 77%. Nước màu xanh lục.	Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động.
2	2	Cống Hữu Bị	Trời mưa phùn nhỏ, $t^{\circ} = 23^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 86%, gió Nam 19 km/h, mật độ mây 91%. Nước màu xanh lục.	Cống đóng, không có dòng chảy, trạm bơm không hoạt động.
3	3	Cống Cốc Thành	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 23^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 87%, gió Nam 6 km/h, mật độ mây 82%. Ban đêm cống mở để lấy nước vào. Nước xanh lục.	Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động. Mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng.
4	4	Cống sông Chanh	Trời nắng, $t^{\circ} = 26^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 72%, gió Nam 21 km/h, mật độ mây 63%. Nước màu xanh lục.	Cống đóng, không có dòng chảy. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông.
5	5	Cống Nhâm Tràng	Trời nắng, $t^{\circ} = 26^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 59%, gió ĐN 21 km/h, mật độ mây 71%. Nước màu xanh lục.	Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông.
6	6	Cống Kinh Thanh	Trời nắng, $t^{\circ} = 26^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 58%, gió ĐN 20 km/h, mật độ mây 70%. Nước màu xanh lục. Ngoài sông nhiều bèo.	Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông.
7	7	Cống Cổ Đàm	Trời nắng, $t^{\circ} = 26^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 62%, gió ĐN 21 km/h, mật độ mây 67%. Nước màu xanh lục.	Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài

				sông.
8	8	Cống Vĩnh Trị	Trời nắng, $t^{\circ} = 27^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 67%, gió Nam 20 km/h, mật độ mây 80%. Khu vực lấy mẫu đang làm lại cầu, cống. Nước màu xanh lục.	Không có dòng chảy, trạm bơm không hoạt động.
9	9	Đầu kênh T3	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 23^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 87%, gió Nam 19 km/h, mật độ mây 86%. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm, mực nước cao.
10	10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	Trời nắng, $t^{\circ} = 26^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 60%, gió NĐN 23 km/h, mật độ mây 70%. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh.	Dòng chảy chậm. Mực nước cao.
11	11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Trời nắng, $t^{\circ} = 27^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 74%, gió Nam 21 km/h, mật độ mây 67%. Nước màu xanh lục.	Nước đứng, không có dòng chảy, mực nước trung bình.
12	12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Trời nắng, $t^{\circ} = 24^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 82%, gió Nam 6 km/h, mật độ mây 82%. Thượng lưu đập có nhiều bèo. Nước màu nâu đục.	Không có dòng chảy, đập đóng.
13	13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	Trời nắng, $t^{\circ} = 26^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 57%, gió ĐN 21 km/h, mật độ mây 67%. Nước màu xanh lục.	Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động.
14	14	Đập La Chợ	Trời mưa phùn nhỏ, $t^{\circ} = 23^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 86%, gió Nam 19 km/h, mật độ mây 91%. Nước màu xanh lục.	Nước đứng, không có dòng chảy. Mực nước trung bình.
15	15	Đập Biên Hòa	Trời nắng, $t^{\circ} = 26^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 60%, gió ĐN 23 km/h, mật độ mây 70%. Nước màu xanh lục.	Không có dòng chảy, đập đóng. Mực nước hạ lưu cao hơn thượng lưu.
16	16	Đập Vùa (CG12)	Trời mưa phùn nhỏ, $t^{\circ} = 24^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 82%, gió Nam 19 km/h, mật độ mây 90%. Nước màu xanh, có hiện tượng tù đọng, phú dưỡng.	Không có dòng chảy, đập đóng.
17	17	Cầu Chủ (sông	Trời nắng, $t^{\circ} = 24^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 82%, gió Nam 6 km/h, mật độ	Không có dòng chảy, mực nước

		Châu Giang)	mây 82%. Nước màu xanh, có hiện tượng tù đọng, phú dưỡng .	trung bình. Hai bên bờ sông có nhiều rác thải.
18	18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Trời nắng, $t^{\circ} = 26^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 62%, gió ĐN 21 km/h, mật độ mây 74%. Nước màu xanh cửu long.	Nước đứng, không có dòng chảy, mực nước cao
19	19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	Trời nắng, $t^{\circ} = 25^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 74%, gió Nam 21 km/h, mật độ mây 65%. Khu vực lấy mẫu nhận nước thải của Khu công nghiệp, nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm, mực nước trung bình.
20	20	Đầu kênh T6	Trời nắng, $t^{\circ} = 25^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 75%, gió Nam 21 km/h, mật độ mây 72%. Khu vực lấy mẫu đã kê xong bên tả kênh. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm, mực nước trung bình.

3. Kết quả đo đạc

Số liệu sẽ so sánh với đợt giám sát trước đó(D1T2 năm 2021) và cùng kỳ năm ngoái(D2T2 năm 2020).

a. Chỉ tiêu DO

TT	Tên vị trí giám sát	D2T2/2021	D1T2/2021	D2T2/2020	Trung bình
1	Cống Như Trác	5,42	7.60	7,03	6,23
2	Cống Hữu Bị	5,90	5.89	6,93	6,42
3	Cống Cốc Thành	7,60	5.50	6,61	7,11
4	Cống sông Chanh	4,70	5.60	5,90	5,30
5	Cống Nhâm Tràng	5,10	4.68	5,40	5,25
6	Cống Kinh Thanh	4,50	5.20	4,62	4,56
7	Cống Cỏ Đam	4,43	5.20	5,62	5,03
8	Cống Vĩnh Trị	5,81	5.34	6,10	5,96
9	Đầu kênh T3	5,30	5.98	4,30	4,80
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	4,31	5.02	4,98	4,65
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	5,20	5.46	5,45	5,33
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	5,23	5.68	4,41	4,82
13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	5,13	4.12	2,29	3,71
14	Đập La Chợ	4,31	6.26	6,98	5,65
15	Đập Biên Hòa	5,13	4.86	4,93	5,03
16	Đập Vùa (CG12)	4,30	4.26	4,24	4,27
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	2,49	5.94	5,38	3,94
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	4,30	5.34	4,13	4,22
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	4,70	5.90	5,34	5,02
20	Đầu kênh T6	4,38	5.01	4,27	4,33
Giới hạn B1 QCVN 08-MT: 2015/BTNMT		≥4	≥4	≥4	≥4

b. Chỉ tiêu NO₃⁻

TT	Tên vị trí giám sát	D2T2/2021	D1T2/2021	D2T2/2020	Trung bình
1	Cống Như Trác	0,053	0.045	0,394	0,224
2	Cống Hữu Bị	0,071	0.171	0,405	0,238
3	Cống Cốc Thành	0,026	0.162	0,254	0,140
4	Cống sông Chanh	0,049	0.196	0,394	0,222
5	Cống Nhâm Tràng	0,059	0.180	0,788	0,424
6	Cống Kinh Thanh	0,082	0.290	0,167	0,125
7	Cống Cỏ Đam	0,071	0.306	1,800	0,936
8	Cống Vĩnh Trị	0,092	0.176	0,788	0,440
9	Đầu kênh T3	0,063	0.270	0,392	0,228
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	0,062	0.335	0,383	0,223
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	0,042	0.270	0,653	0,348
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	0,063	0.135	0,653	0,358
13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	0,062	0.151	0,223	0,143
14	Đập La Chợ	0,064	0.117	0,207	0,136
15	Đập Biên Hòa	0,068	0.284	0,518	0,293
16	Đập Vùa (CG12)	0,056	0.587	0,540	0,298
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	0,049	0.203	0,743	0,396
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	0,081	0.248	0,968	0,525
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	0,091	8,775	0,473	3,113
20	Đầu kênh T6	0,067	0.313	0,563	0,315
Giới hạn B1 QCVN 08-MT: 2015/BTNMT		10	10	10	10

c. Chỉ tiêu BOD₅

TT	Tên vị trí giám sát	D2T2/2021	D1T2/2021	D2T2/2020	Trung bình
1	Cống Như Trác	12,7	5.8	6,7	9,7
2	Cống Hữu Bị	10,9	7.5	6,5	8,7
3	Cống Cốc Thành	14,5	8.8	6,8	10,7
4	Cống sông Chanh	18,3	11.6	9,2	13,8
5	Cống Nhâm Trảng	15,9	13.3	14,3	15,1
6	Cống Kinh Thanh	12,3	13.5	11,6	12,0
7	Cống Cỏ Đam	13,4	13.5	12,7	13,1
8	Cống Vĩnh Trị	16,5	16.5	11,6	14,1
9	Đầu kênh T3	20,5	14.4	17,4	19,0
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	24,7	17.7	17,6	21,2
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	18,3	13.5	14,5	16,4
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	16,7	11.5	13,6	15,2
13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	23,7	20.5	20,5	22,1
14	Đập La Chợ	15,3	10.3	11,5	13,4
15	Đập Biên Hòa	14,7	24.7	15,2	15,0
16	Đập Vùa (CG12)	28,3	18.4	22,7	25,5
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	20,3	17.9	25,9	23,1
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	15,3	15.7	14,5	14,9
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	20,9	14.5	17,3	19,1
20	Đầu kênh T6	14,7	15.5	20,8	17,8
Giới hạn B1 QCVN 08-MT: 2015/BTNMT		15	15	15	15

d. Chỉ tiêu NH₄⁺

TT	Tên vị trí giám sát	D1T2/2021	D2T1/2021	D2T2/2020	Trung bình
1	Cống Như Trác	0,287	0.070	0,202	0,245
2	Cống Hữu Bị	0,241	0.171	0,117	0,179
3	Cống Cốc Thành	0,311	0.148	0,179	0,245
4	Cống sông Chanh	0,575	0.350	0,241	0,408
5	Cống Nhâm Tràng	0,653	0.303	0,443	0,548
6	Cống Kinh Thanh	0,303	0.155	0,326	0,315
7	Cống Cỏ Đam	0,264	0.264	0,179	0,222
8	Cống Vĩnh Trị	0,233	0.179	0,249	0,241
9	Đầu kênh T3	0,614	0.241	0,155	0,385
10	Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)	0,342	0.202	0,280	0,311
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	0,218	0.218	0,210	0,214
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	0,326	0.249	0,474	0,400
13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	0,474	0.109	0,684	0,579
14	Đập La Chợ	0,140	0.148	0,132	0,136
15	Đập Biên Hòa	0,443	0.218	0,482	0,463
16	Đập Vùa (CG12)	0,591	0.140	0,373	0,482
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	0,249	0.171	0,404	0,327
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	0,466	0.287	0,202	0,334
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	0,218	0.319	0,225	0,222
20	Đầu kênh T6	0,567	0.319	0,241	0,404
Giới hạn B1 QCVN 08-MT: 2015/BTNMT		0,9	0,9	0,9	0,9

Chỉ tiêu DO đợt 2 tháng 2 năm 2021 tại đa số các điểm đều thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái. Cầu Chủ không đạt tiêu chuẩn để cấp cho thủy lợi.

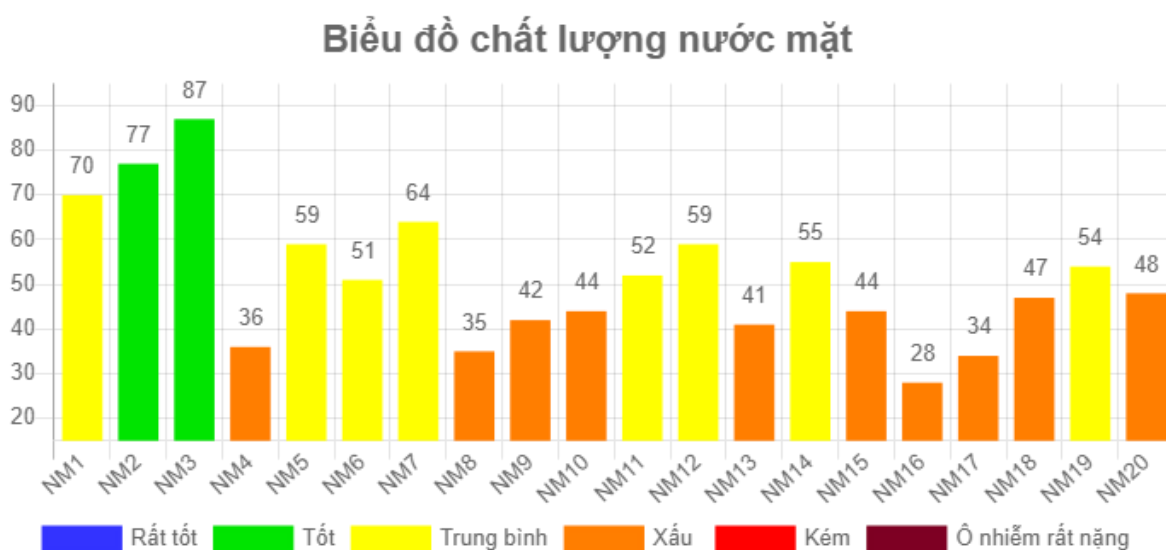
Chỉ tiêu NO_3^- đợt 2 tháng 2 năm 2021 tăng giảm tùy từng vị trí so với đợt đo trước đó và cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên các vị trí đều đạt tiêu chuẩn để cấp cho thủy lợi.

Chỉ tiêu BOD_5 đợt 2 tháng 2 năm 2021 tăng giảm tùy từng vị trí so với đợt đo trước đó và cùng kỳ năm ngoái. Các vị trí không đạt tiêu chuẩn để cấp cho thủy lợi đó là: Cống Vĩnh Trị, Đầu kênh T3, Cầu Sắt, Cầu đường 10, Đập An Bài, TB Triệu Xá, Đập La Chợ, Đập Vùa, Cầu Chủ, Yên Trung và kênh C19.

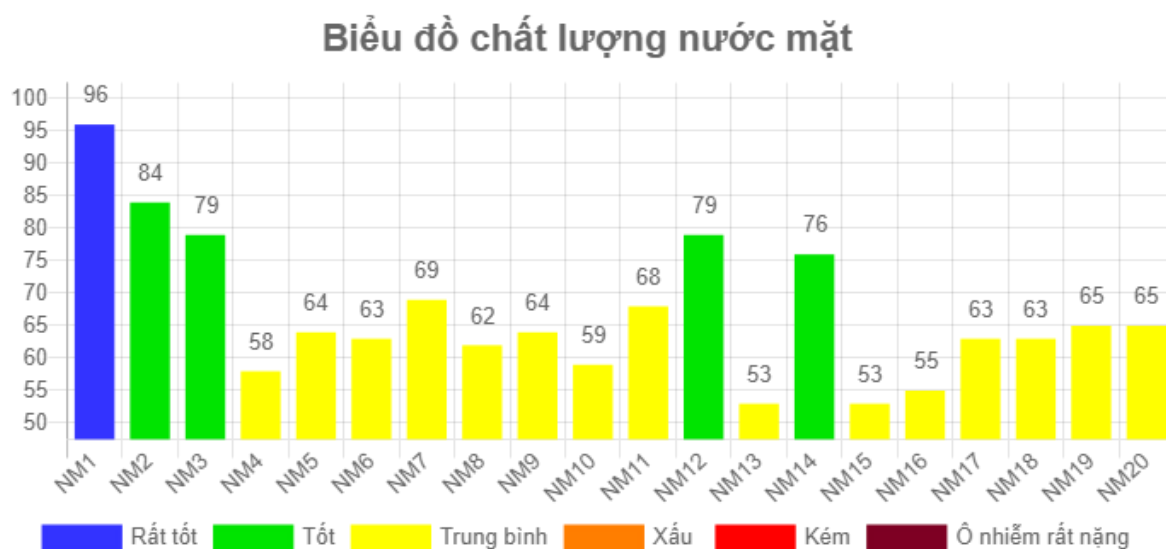
Chỉ tiêu NH_4^+ đợt 2 tháng 2 năm 2021 tăng giảm tùy từng vị trí so với đợt đo trước đó và cùng kỳ năm ngoái. Các vị trí đều đạt tiêu chuẩn để cấp cho thủy lợi.

4. Kết quả chỉ số chất lượng nước (WQI)

Bản đồ giá trị WQI của đợt 2 tháng 2 năm 2021



Bản đồ giá trị WQI của đợt 1 tháng 2 năm 2021



Kết quả tính toán WQI vào đợt 2 tháng 2 năm 2021 tại 20 vị trí khảo sát có thể thấy chất lượng nước Đ2T2 năm 2021 kém hơn so với thời điểm khảo sát trước đó vào Đ1T2. Chỉ số WQI đợt này có 2 vị trí cho kết quả nước đạt loại II (màu xanh lá cây) - chất lượng nước đủ điều kiện cấp cho mục đích sinh hoạt nhưng phải qua các biện pháp xử lý phù hợp, 8 vị trí cho nước đạt loại III (màu vàng) đủ điều kiện cấp cho mục đích tưới tiêu thủy lợi, 10 vị trí cho nước đạt loại IV (màu cam) không đủ điều kiện cấp cho mục đích tưới tiêu thủy lợi.

II. Dự báo chất lượng nước tuần từ ngày 22/02/2021 đến ngày 28/02/2021

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tuần

Hà Nam

Tuần tới dự báo trong vùng có khả năng không mưa. Lượng mưa cộng dồn từ đầu tháng VI/2020 tính đến hết ngày 28/II/2021 có vùng cao hơn TBNN 1.3%, có vùng thấp hơn TBNN (từ 1,5- 11,5%) nên khả năng lượng nước có thể cung cấp nước ngầm hầu hết không đảm bảo tương đương mức trung bình nhiều năm. Trạm Hà Nam thấp hơn TBNN 9%.

Nam Định

Dự báo trong vùng, từ ngày 22/02 - 28/02 nhiệt độ có thể sẽ dao động từ 20°C - 24°C. Dự kiến từ ngày 22/02 - 28/02 trong vùng sẽ có mưa nhỏ với lượng phổ biến từ 1 - 1 mm. Lượng mưa lũy tích trong vùng sẽ thấp hơn so với TBNN khoảng 6-18%, riêng trạm Nam Định thấp hơn so với TBNN 6%.

Tuần tới các hồ chứa thủy điện chưa xả nước do đó mực nước MAX đều dưới mực nước thiết kế.

2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần

DO									B1- QCVN 08- 2015
Vị trí	Thực đo	Tuần dự báo							
		22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	28/02	
Cống Như Trác		5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	4
Cống Hữu Bị		6,784	6,783	6,781	6,779	6,777	6,776	6,774	4
Cống Cốc Thành		5,576	5,582	5,583	5,583	5,582	5,582	5,581	4
Cống sông Chanh		5,628	5,641	5,652	5,662	5,669	5,673	5,677	4
Cống Nhâm Tràng		5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	4
Cống Kinh Thanh		5,496	5,517	5,538	5,557	5,576	5,594	5,611	4
Cống Cỏ Đam		6,270	6,244	6,218	6,193	6,170	6,147	6,124	4
Cống Vĩnh Trị		4,854	4,862	4,869	4,876	4,882	4,888	4,893	4
Đầu kênh T3		5,988	6,005	6,009	6,008	6,006	6,003	6,001	4
Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)		6,320	6,285	6,255	6,229	6,205	6,182	6,161	4
Cầu đường 10 với sông Sắt		4,948	4,951	4,954	4,957	4,961	4,965	4,968	4
Đập An Bài (sông Châu Giang)		6,610	6,580	6,553	6,527	6,503	6,480	6,458	4
TB triệu Xá (sông Châu Giang)		5,020	5,020	5,020	5,020	5,020	5,020	5,020	4
Đập La Chợ		6,770	6,765	6,761	6,758	6,755	6,752	6,750	4
Đập Biên Hòa		5,020	5,020	5,020	5,020	5,020	5,020	5,020	4
Đập Vùa (CG12)		6,824	6,826	6,827	6,828	6,829	6,829	6,829	4
Cầu Chủ (sông Châu Giang)		6,696	6,677	6,659	6,642	6,625	6,609	6,594	4
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)		6,093	6,074	6,056	6,039	6,023	6,008	5,993	4
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)		6,039	6,079	6,101	6,113	6,120	6,122	6,124	4
Đầu kênh T6		5,667	5,678	5,680	5,679	5,678	5,677	5,676	4

NO₃⁻									B1- QCVN 08- 2015
Vị trí	Thực đo	Tuần dự báo							
		22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	28/02	
Cổng Như Trác		1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	10
Cổng Hữu Bị		0,994	1,006	1,017	1,029	1,039	1,049	1,058	10
Cổng Cốc Thành		0,788	0,796	0,800	0,803	0,806	0,807	0,809	10
Cổng sông Chanh		0,951	0,963	0,970	0,977	0,982	0,987	0,992	10
Cổng Nhâm Tràng		1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	10
Cổng Kinh Thanh		4,335	4,276	4,222	4,171	4,123	4,079	4,038	10
Cổng Cỏ Đam		2,225	2,326	2,427	2,528	2,628	2,727	2,824	10
Cổng Vĩnh Trị		3,589	3,595	3,602	3,609	3,618	3,627	3,636	10
Đầu kênh T3		1,140	1,175	1,199	1,217	1,231	1,242	1,251	10
Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)		1,845	1,915	1,977	2,035	2,090	2,142	2,192	10
Cầu đường 10 với sông Sắt		3,490	3,503	3,516	3,529	3,542	3,554	3,567	10
Đập An Bài (sông Châu Giang)		1,449	1,514	1,575	1,633	1,688	1,740	1,790	10
TB triệu Xá (sông Châu Giang)		1,270	1,270	1,270	1,270	1,270	1,270	1,270	10
Đập La Chợ		1,073	1,090	1,105	1,118	1,129	1,140	1,150	10
Đập Biên Hòa		0,799	0,799	0,799	0,799	0,799	0,799	0,799	10
Đập Vùa (CG12)		0,894	0,895	0,896	0,897	0,899	0,901	0,904	10
Cầu Chủ (sông Châu Giang)		1,294	1,338	1,380	1,420	1,458	1,494	1,530	10
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)		2,935	3,035	3,129	3,219	3,306	3,388	3,468	10
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)		1,288	1,315	1,345	1,372	1,394	1,412	1,426	10
Đầu kênh T6		0,869	0,884	0,894	0,900	0,906	0,910	0,913	10

BOD₅									B1- QCVN 08- 2015
Vị trí	Thực đo	Tuần dự báo							
		22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	28/02	
Cống Như Trác		7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	15
Cống Hữu Bị		5,528	5,591	5,657	5,720	5,778	5,831	5,878	15
Cống Cốc Thành		7,571	7,582	7,593	7,603	7,612	7,619	7,626	15
Cống sông Chanh		11,541	11,456	11,375	11,313	11,273	11,248	11,235	15
Cống Nhâm Tràng		7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	15
Cống Kinh Thanh		14,618	14,518	14,422	14,330	14,242	14,156	14,075	15
Cống Cỏ Đam		9,797	10,025	10,245	10,457	10,661	10,858	11,047	15
Cống Vĩnh Trị		17,172	17,184	17,201	17,221	17,244	17,270	17,298	15
Đầu kênh T3		7,877	7,944	8,010	8,070	8,122	8,166	8,204	15
Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)		9,121	9,425	9,696	9,946	10,183	10,410	10,629	15
Cầu đường 10 với sông Sắt		16,707	16,750	16,792	16,834	16,875	16,917	16,959	15
Đập An Bài (sông Châu Giang)		7,448	7,739	8,014	8,273	8,520	8,756	8,982	15
TB triệu Xá (sông Châu Giang)		15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15
Đập La Chợ		5,803	5,898	5,978	6,047	6,108	6,162	6,211	15
Đập Biên Hòa		12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	15
Đập Vùa (CG12)		5,246	5,241	5,235	5,232	5,233	5,238	5,248	15
Cầu Chủ (sông Châu Giang)		6,809	7,015	7,210	7,396	7,573	7,743	7,907	15
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)		10,928	11,077	11,219	11,356	11,489	11,617	11,741	15
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)		8,840	8,642	8,577	8,568	8,583	8,609	8,639	15
Đầu kênh T6		7,654	7,677	7,701	7,723	7,742	7,758	7,772	15

NH ₄ ⁺									B1- QCVN 08- 2015
Vị trí	Thực đo	Tuần dự báo							
		22/02	23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	28/02	
Cống Như Trác		0,200	0,200	0,200	0,200	0,200	0,200	0,200	0,9
Cống Hữu Bị		0,279	0,286	0,293	0,299	0,305	0,311	0,316	0,9
Cống Cốc Thành		0,215	0,218	0,220	0,221	0,222	0,223	0,223	0,9
Cống sông Chanh		0,467	0,467	0,465	0,464	0,464	0,464	0,464	0,9
Cống Nhâm Tràng		0,200	0,200	0,200	0,200	0,200	0,200	0,200	0,9
Cống Kinh Thanh		1,094	1,087	1,080	1,074	1,068	1,062	1,057	0,9
Cống Cỏ Đam		0,671	0,693	0,714	0,734	0,754	0,772	0,791	0,9
Cống Vĩnh Trị		1,265	1,267	1,271	1,274	1,278	1,282	1,287	0,9
Đầu kênh T3		0,345	0,358	0,367	0,374	0,380	0,384	0,388	0,9
Cầu Sắt, sông Sắt (Đường 21)		0,606	0,633	0,658	0,681	0,703	0,724	0,744	0,9
Cầu đường 10 với sông Sắt		1,228	1,234	1,239	1,245	1,250	1,256	1,261	0,9
Đập An Bài (sông Châu Giang)		0,454	0,480	0,504	0,528	0,550	0,571	0,591	0,9
TB triệu Xá (sông Châu Giang)		0,140	0,140	0,140	0,140	0,140	0,140	0,140	0,9
Đập La Chợ		0,312	0,321	0,329	0,336	0,343	0,348	0,353	0,9
Đập Biên Hòa		0,760	0,760	0,760	0,760	0,760	0,760	0,760	0,9
Đập Vùa (CG12)		0,263	0,263	0,263	0,263	0,264	0,264	0,266	0,9
Cầu Chù (sông Châu Giang)		0,394	0,413	0,431	0,447	0,464	0,479	0,494	0,9
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)		0,771	0,785	0,799	0,813	0,826	0,838	0,851	0,9
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)		0,435	0,434	0,439	0,446	0,452	0,458	0,463	0,9
Đầu kênh T6		0,245	0,251	0,254	0,257	0,259	0,261	0,262	0,9

Kết quả dự báo DO trong tuần đều có giá trị thỏa mãn giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT.

Kết quả dự báo NO₃⁻ trong tuần đều có giá trị thỏa mãn giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT.

Các vị trí có hàm lượng BOD₅ trong kỳ dự báo vượt quá giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT trong 7 ngày dự báo như Vĩnh Trị, Cầu đường 10, TB Triệu Xá.

Các vị trí có hàm lượng NH_4^+ trong kỳ dự báo vượt quá giới hạn B1 của QCVN 08-MT/2015/BTNMT trong 7 ngày dự báo như Công Kinh Thanh, Vĩnh Trị, Cầu đường 10.

III. Các đề xuất, kiến nghị

1. Nhận xét

2. Đề xuất.

Giám sát các khu công nghiệp đang và sẽ xây dựng trên lưu vực, yêu cầu đưa ra những giải pháp bảo vệ môi trường trước khi đi vào hoạt động. Đối với các khu đang hoạt động cần kiểm tra thường xuyên các nguồn xả thải ra môi trường.

Quy hoạch hệ thống tiêu thoát nước từ những cụm đô thị nhỏ và của cả thành phố để việc xử lý và phát hiện nguồn ô nhiễm chủ yếu và có phương án xử lý kịp thời.

Xây dựng các điểm thu gom rác, mạng lưới thu gom rác thải công cộng tránh xả rác thải trực tiếp xuống các hệ thống kênh.

Quy hoạch làng nghề thủ công thành những khu vực có thể kiểm soát về môi trường, cần có hệ thống tiêu thoát nước tập trung để xử lý nước thải cho những khu vực làng nghề gây ô nhiễm.

3. Dự báo chung về tình hình chất lượng nước trong thời gian tiếp theo và xu thế tốt hơn/xấu hơn của các thông số được dự báo.

Với dự báo lượng mưa và mực nước đều tăng như dự báo ở trên thì mức độ ô nhiễm chất lượng nước trong HTCTTL Bắc Nam Hà sẽ tăng. Hàm lượng các thông số như BOD_5 , NH_4^+ , NO_3^- sẽ có xu hướng tăng, hàm lượng Oxy hòa tan trong nước DO sẽ có xu hướng giảm.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI